

# ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊNH HƯỚNG THI JLPT ĐẾN CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP VÀ NĂNG LỰC NGÔN NGỮ THỰC TẾ CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG NHẬT

Hứa Thị Hương, Văn Nguyễn Lan Anh  
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp Nhật Bản tăng mạnh, chứng chỉ JLPT (Japanese-Language Proficiency Test) đã trở thành tiêu chuẩn vàng để đánh giá năng lực. Tuy nhiên, việc quá tập trung vào điểm số trong kỳ thi trắc nghiệm này đang tạo ra những rào cản về năng lực giao tiếp thực tế cho sinh viên. Bài báo phân tích thực trạng “học để thi”, những áp lực tâm lý và hệ lụy và đề xuất mô hình học tập cân bằng nhằm nâng cao chất lượng đầu ra cho sinh viên chuyên ngành.

**Từ khóa:** JLPT, sinh viên chuyên ngành, chiến lược học tập, năng lực giao tiếp, áp lực thi cử.

## THE IMPACT OF JLPT EXAM ORIENTATION ON THE STUDY STRATEGIES AND ACTUAL LANGUAGE ABILITY OF STUDENTS MAJORING IN JAPANESE

**Abstract:** In the context of the increasing demand for high-quality human resources for Japanese businesses, the JLPT (Japanese-Language Proficiency Test) has become the gold standard for assessing proficiency. However, the excessive focus on scores in this multiple-choice exam is creating barriers to practical communication skills for students. This article analyzes the reality of ‘studying to pass,’ the resulting psychological pressures, and proposes a balanced learning model to improve the output quality for major students.

**Keywords:** JLPT, major students, learning strategies, communication skills, exam pressure.

Nhận bài: 03/03/2026

Phản biện: 25/03/2026

Duyệt đăng: 29/03/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu thế hội nhập kinh tế sâu rộng giữa Việt Nam và Nhật Bản, tiếng Nhật đã trở thành một trong những ngôn ngữ có giá trị thương mại cao nhất, mở ra cơ hội nghề nghiệp đa dạng cho sinh viên chuyên ngành. Trong đó, chứng chỉ JLPT (Japanese-Language Proficiency Test) không chỉ đóng vai trò là tiêu chuẩn đánh giá năng lực ngôn ngữ phổ biến nhất thế giới mà còn là “thước đo định lượng” giúp các doanh nghiệp sàng lọc nhân sự chất lượng cao. Tại các cơ sở đào tạo đại học, JLPT hiện nay thường được sử dụng làm chuẩn đầu ra bắt buộc, trực tiếp quyết định đến khả năng tốt nghiệp và cơ hội tiếp cận việc làm của sinh viên ngay khi rời ghế nhà trường.

Tuy nhiên, tầm quan trọng mang tính quyết định của tấm bằng JLPT đã vô hình trung tạo ra một cuộc chạy đua khốc liệt về điểm số, dẫn đến sự lệch lạc trong phương pháp tiếp cận ngôn ngữ. Cấu trúc bài thi hiện hành chỉ tập trung vào các kỹ năng tiếp nhận thông tin (Nghe, Đọc, và kiến thức ngôn ngữ) thông qua hình thức trắc nghiệm mà thiếu vắng hoàn toàn các kỹ năng nhận diện trình độ (Nói và Viết). Điều này khiến đại bộ phận sinh viên chuyển dịch sang chiến lược “học để thi” (teaching to the test), tập trung tối đa thời gian vào việc giải đề và ghi nhớ các mẹo loại trừ đáp án thay vì trau dồi khả năng tương tác, phản xạ thực tế trong môi trường giao tiếp sống động.

Hệ quả thường thấy của định hướng này là sự xuất hiện ngày càng nhiều của hiện tượng “N1/N2 giấy” – những sinh viên sở hữu chứng chỉ cao cấp nhưng lại gặp khó khăn nghiêm trọng khi phải trình bày ý tưởng hoặc xử lý công việc bằng tiếng Nhật thực tế. Khoảng cách giữa điểm số trên bằng cấp và năng lực thực hành không chỉ gây ra áp lực tâm lý, sự thiếu tự tin cho sinh viên mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín đào tạo của nhà trường và kỳ vọng của nhà tuyển dụng. Vì vậy, việc phân tích sự tác động của định hướng thi JLPT đến chiến lược học tập là vô cùng cấp thiết nhằm đề xuất một lộ trình học tập cân bằng, đảm bảo sinh viên phát triển toàn diện cả về kiến thức học thuật lẫn năng lực ngôn ngữ ứng dụng.

### II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Thực trạng áp lực JLPT và sự chuyển dịch chiến lược học tập của sinh viên

Trong bối cảnh giáo dục đại học và thị trường lao động hiện nay, chứng chỉ JLPT đã vô hình trung trở thành một “áp lực kép” đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật. Nó vừa đóng vai trò là rào cản kỹ thuật để xét công nhận tốt nghiệp, vừa là thước đo định lượng duy nhất mà các doanh nghiệp sử dụng để sàng lọc hồ sơ tuyển dụng. Chính áp lực mang tính sống còn này đã đẩy sinh viên vào cái bẫy của việc “học để thi”, khiến chiến

lược học tập bị biến dạng và xa rời mục tiêu thu đắc ngôn ngữ thực chất. Thực trạng này dẫn đến những hệ lụy sâu sắc sau.

*Sự hình thành tư duy “Giải mã đề thi” và sự suy giảm tư duy ngôn ngữ:* Thay vì tiếp cận tiếng Nhật như một hệ thống ký hiệu sống động dùng để truyền tải tư tưởng và văn hóa, sinh viên có xu hướng cơ giới hóa quá trình học tập. Thay vì học cách đặt câu hay hiểu sâu sắc ngữ cảnh, người học tập trung tối đa vào việc nhận diện các “tín hiệu” (keywords) và ghi nhớ các cấu trúc đi kèm mang tính công thức. Các chiến lược làm bài như phương pháp loại trừ, tìm từ đồng nghĩa trong đoạn văn hay mẹo bắt từ khóa trong bài nghe được ưu tiên hàng đầu. Lối học “mì ăn liền” này triệt tiêu khả năng tư duy logic bằng ngoại ngữ, khiến người học chỉ có thể phản ứng thụ động với các câu hỏi có sẵn đáp án. Khi đặt vào môi trường thực tế — nơi không có các phương án A, B, C, D để lựa chọn — sinh viên thường rơi vào trạng thái “tê liệt ngôn ngữ”, lúng túng trong việc tự kiến tạo câu văn hoặc diễn đạt ý kiến cá nhân một cách mạch lạc.

*Hiệu ứng dội ngược tiêu cực (Negative Washback Effect) và sự xói mòn kỹ năng phản xạ:* Trong lý thuyết kiểm tra đánh giá ngôn ngữ, hiệu ứng dội ngược chỉ ra rằng hình thức thi cử sẽ quyết định phương pháp dạy và học. Do cấu trúc JLPT hoàn toàn thiếu vắng phần thi Nói (Speaking) và Viết (Writing), sinh viên đã chủ động hoặc bị động cắt giảm tối đa thời gian dành cho các hoạt động thực hành tương tác. Quá trình học tập trở thành một chu kỳ khép kín của việc đọc tài liệu và làm bài tập trắc nghiệm trên giấy. Hệ quả trực tiếp là sự xói mòn khả năng phản xạ tự nhiên và sự xuất hiện của “hội chứng sợ nói” (Language Anxiety). Sinh viên có thể đạt điểm số tối đa ở phần đọc hiểu các văn bản triết học hoặc kinh tế ở trình độ N1/N2, nhưng lại gặp khó khăn trong việc duy trì một cuộc hội thoại thông thường hoặc xử lý các tình huống giao tiếp cơ bản với người bản xứ. Sự lệch lạc này tạo ra một khoảng cách lớn giữa kiến thức ngôn ngữ tĩnh (static knowledge) và năng lực giao tiếp động (dynamic communicative competence), khiến ngôn ngữ chỉ dừng lại ở mức độ hiểu biết lý thuyết mà không thể trở thành công cụ lao động thực thụ.

## **2.2. Khoảng cách giữa chứng chỉ JLPT và khả năng sử dụng ngôn ngữ thực tế**

Sự chênh lệch giữa điểm số trên chứng chỉ và năng lực thực hành thực tế là một vấn đề nhức nhối. Thực tế cho thấy, một sinh viên có thể đạt

điểm tuyệt đối ở phần Đọc hiểu hay Nghe hiểu của kỳ thi N2, N1 nhưng chưa chắc đã có thể làm việc thuận lợi trong môi trường thực tế.

Sự thiếu hụt về năng lực giao tiếp và am hiểu văn hóa: Việc học tiếng Nhật chỉ để đi thi thường khiến sinh viên sa đà vào việc học thuộc lòng nghĩa của từ vựng trên mặt chữ (nghĩa đen) mà quên mất rằng ngôn ngữ luôn gắn liền với bối cảnh xã hội và sắc thái tình cảm. Trong môi trường công sở Nhật Bản, kiến thức về những từ vựng trừu tượng, cao siêu ở trình độ N1 đôi khi lại không quan trọng bằng việc biết cách sử dụng Kính ngữ (Keigo) đúng đối tượng, hay khả năng “đọc vị tình huống” (Kyuki wo yomu) để biết lúc nào nên nói và lúc nào nên im lặng. Nhiều bạn có bằng cấp cao nhưng lại ứng xử vụng về, không biết cách sử dụng khiêm nhường ngữ khi gặp đối tác hoặc dùng sai từ ngữ trong các tình huống giao tiếp đời thường. Điều này vô hình trung tạo ra một rào cản vô hình, khiến sinh viên khó hòa nhập vào môi trường làm việc của người Nhật dù trình độ lý thuyết rất tốt.

Yếu kém trong kỹ năng viết và tư duy tạo lập văn bản: Một lỗ hổng cực kỳ lớn trong lộ trình ôn thi JLPT chính là sự thiếu đi kỹ năng Viết. Vì chỉ làm quen với các dạng bài trắc nghiệm chọn đáp án A, B, C, D, sinh viên gần như không được rèn luyện cách tự mình sắp xếp ý tưởng để viết thành một đoạn văn hoàn chỉnh. Khi bước chân vào môi trường làm việc thực tế, nơi đòi hỏi phải soạn thảo email cho khách hàng, viết báo cáo công việc hoặc biên bản cuộc họp, sinh viên thường rơi vào tình trạng “bí từ” hoặc mắc lỗi tư duy dịch trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Nhật. Cách viết này khiến câu văn trở nên khô cứng, khiên cưỡng, không đúng ngữ pháp tự nhiên và quan trọng nhất là không đúng với quy chuẩn truyền đạt tinh tế của người Nhật. Việc thiếu kỹ năng viết không chỉ làm giảm hiệu quả công việc mà còn khiến sinh viên mất đi sự chuyên nghiệp trong mắt nhà tuyển dụng.

## **2.3. Áp lực tâm lý và những ảnh hưởng xấu đến việc học lâu dài**

Khi mục tiêu học tập bị thu hẹp lại chỉ còn là việc chinh phục tấm bằng JLPT, tiếng Nhật vô tình biến từ một ngôn ngữ sống động thành một “môn học đối phó”. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến kết quả thi cử mà còn gây ra những tổn thương âm thầm đến tâm lý và động lực học tập lâu dài của sinh viên.

Trạng thái căng thẳng kéo dài và sự suy giảm hứng thú (Burnout): Việc phải nhồi nhét hàng nghìn từ vựng cùng hàng trăm cấu trúc ngữ pháp khô khan trong một thời gian ngắn để kịp các kỳ thi tạo ra áp lực tâm lý cực lớn. Thay vì được trải nghiệm vẻ đẹp của văn hóa, văn học hay âm nhạc Nhật Bản, sinh viên lại bị cuốn vào vòng xoáy của các tập đề thi dày cộm. Sự mệt mỏi về trí não tích tụ lâu ngày khiến niềm đam mê ban đầu dần bị dập tắt, việc học trở thành một “nghĩa vụ” nặng nề thay vì sự yêu thích tự thân. Khi tiếng Nhật chỉ còn là những ký tự vô hồn trên giấy, người học rất dễ rơi vào trạng thái chán nản và muốn bỏ cuộc.

Sự hình thành động lực học tập ngắn hạn và hiện tượng “roi rụng” kiến thức: Đa số sinh viên hiện nay đang duy trì lối học “nước đến chân mới nhảy”, dồn toàn lực để ôn luyện trong vài tháng trước kỳ thi. Tuy nhiên, theo quy luật của trí nhớ, những kiến thức được nạp vào một cách cấp tập mà không qua quá trình thực hành, vận dụng thực tế sẽ rất nhanh chóng bị quên lãng ngay sau khi kỳ thi kết thúc. Việc chỉ học để lấy chứng chỉ mà không xây dựng thói quen sử dụng ngôn ngữ hàng ngày dẫn đến tình trạng lãng phí khủng khiếp về thời gian và công sức; tấm bằng có thể vẫn còn đó, nhưng năng lực thực tế thì gần như trở về vạch xuất phát.

Tâm lý chủ quan và sự khác biệt với thực tế khi đi làm: Một hệ lụy nguy hiểm khác là sự ngộ nhận về năng lực bản thân. Nhiều sinh viên sau khi đạt được chứng chỉ N2, N1 thường nảy sinh tâm lý tự mãn, cho rằng mình đã làm chủ được ngôn ngữ và ngừng việc trau dồi. Thế nhưng, thực tế môi trường công sở lại là một bài kiểm tra hoàn toàn khác. Khi đối mặt với việc không thể nghe hiểu chỉ thị của sếp, không thể trình bày ý kiến trong cuộc họp hay lúng túng khi bắt điện thoại của khách hàng, các bạn dễ rơi vào trạng thái sốc tâm lý và mất tự tin trầm trọng. Sự chênh lệch quá lớn giữa “giá trị ảo” trên bằng cấp và “năng lực thực” khiến nhiều tân cử nhân cảm thấy hoang mang và áp lực khi bắt đầu sự nghiệp.

#### 2.4. Đề xuất mô hình học tập cân bằng

Nhằm khắc phục những hệ lụy của việc học lệch và thu hẹp khoảng cách giữa bằng cấp với năng lực thực tế, tác giả đề xuất mô hình đào tạo theo triết lý: “*JLPT làm nền móng – Thực hành làm trụ cột*”. Hình thức này không phủ nhận giá trị của kỳ thi JLPT mà coi đó là hệ khung kiến thức chuẩn, từ đó xây dựng các hoạt động thực hành để biến kiến thức lý thuyết thành kỹ năng nghề nghiệp.

##### 2.4.1. Đối với sinh viên: Chuyển đổi từ “Tập trung giải đề JLPT” sang “Sử dụng ngôn ngữ”

Thay vì coi kỳ thi là đích đến cuối cùng, sinh viên cần định vị lại việc học tiếng Nhật là quá trình xây dựng công cụ làm việc lâu dài.

Nguyên tắc “Học đi đôi với hành” (Learning by doing): Sinh viên cần thay đổi thói quen chỉ ghi nhớ mặt chữ một cách thụ động. Mỗi khi tiếp cận một cấu trúc ngữ pháp hay từ vựng mới từ giáo trình JLPT, người học cần thực hiện quy trình “chuyên hóa kiến thức”: chủ động đặt câu trong tình huống thực tế, thực hành nói trước gương hoặc viết các đoạn văn ngắn áp dụng trực tiếp kiến thức đó. Việc này giúp đưa kiến thức từ trí nhớ ngắn hạn vào hệ thống vận động ngôn ngữ, chuyên hóa “kiến thức tĩnh” (chỉ để hiểu) thành “năng lực động” (có thể sử dụng để giao tiếp và viết lách).

Đa dạng hóa và “đời thường hóa” nguồn học liệu: Sinh viên cần thoát ly khỏi sự lệ thuộc vào các bộ đề thi mẫu khô khan. Việc kết hợp học tập qua các nguồn “tiếng Nhật thực tế” như bản tin NHK, các kênh Podcast chuyên biệt, phim ảnh hay tham gia các cộng đồng trao đổi ngôn ngữ trực tuyến là vô cùng quan trọng. Tiếp xúc với ngôn ngữ trong đời sống giúp người học thấm thấu được ngữ điệu, cách dùng từ tự nhiên và đặc biệt là nắm bắt được văn hóa ứng xử của người bản xứ. Điều này không chỉ giúp phá vỡ rào cản tâm lý “ngại nói” mà còn giúp sinh viên không bị bỏ lỡ trước các biến thể ngôn ngữ ngoài đời thực.

##### 2.4.2. Đối với cơ sở đào tạo: Đổi mới phương pháp dạy và học

Xây dựng hệ thống đánh giá đa chiều: Để điều chỉnh hành vi học tập của sinh viên, nhà trường cần tiên phong trong việc thay đổi cách thức kiểm tra. Thay vì các bài thi định kỳ chỉ có trắc nghiệm như cấu trúc JLPT, các kỳ thi nội bộ nên được thiết kế tích hợp đầy đủ 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết. Việc đưa kỹ năng Nói (phỏng vấn, thuyết trình) và kỹ năng Viết (soạn thảo văn bản, viết luận) vào các cột điểm chính thức sẽ buộc sinh viên phải chú trọng đều các kỹ năng ngay từ đầu, thay vì chỉ tập trung “luyện mẹo” để đối phó với các kỳ thi trắc nghiệm.

Ứng dụng phương pháp học tập qua dự án (Project-based Learning): Nhà trường nên tăng cường các hoạt động thực tiễn mang tính ứng dụng cao như tổ chức các buổi thuyết trình theo chủ đề doanh nghiệp, diễn kịch, hoặc các buổi đóng vai tình huống (Role-play) mô phỏng

môi trường công sở Nhật Bản (ví dụ: tiếp khách, gọi điện thoại, họp nhóm). Những hoạt động này không chỉ giúp sinh viên ôn tập kiến thức JLPT một cách sinh động, dễ nhớ hơn mà còn rèn luyện các kỹ năng mềm thiết yếu như làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện bằng tiếng Nhật. Qua đó, sinh viên được rèn luyện bản lĩnh và sự tự tin để sẵn sàng thích ứng với yêu cầu khắt khe của thị trường lao động.

### III. KẾT LUẬN

Tóm lại, không thể phủ nhận giá trị của chứng chỉ JLPT trong việc chuẩn hóa kiến thức và tạo ra lợi thế cạnh tranh thiết yếu cho sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật trên thị trường lao động quốc tế. Tuy nhiên, nếu quá trình học tập chỉ dừng lại ở việc “chạy đua” theo điểm số mà xem nhẹ kỹ năng thực hành, người học sẽ vô tình tự giới hạn năng lực của bản thân trong những trang đề thi trắc nghiệm khô khan. Hệ quả là sự thiếu hụt nghiêm trọng khả năng thích nghi và xử lý tình huống trong môi trường làm việc thực tế — nơi

đòi hỏi sự linh hoạt và nhạy bén về ngôn ngữ chứ không chỉ là những lựa chọn A, B, C đúng chuẩn.

Việc chuyển dịch từ chiến lược học tập “đổi phó thi cử” sang mô hình “phát triển năng lực toàn diện” không còn là lựa chọn, mà là yêu cầu cấp bách. Đây không chỉ là trách nhiệm tự thân của mỗi sinh viên mà còn cần sự định hướng quyết liệt, đổi mới trong phương pháp giảng dạy và đánh giá từ phía nhà trường cùng các cơ sở đào tạo. Sự kết hợp hài hòa giữa nền tảng kiến thức học thuật vững chắc và khả năng phản xạ, giao tiếp liên văn hóa linh hoạt chính là chìa khóa vàng để sinh viên tự tin khẳng định giá trị bản thân.

Chỉ khi xóa bỏ được khoảng cách giữa bằng cấp và năng lực thực tế, nguồn nhân lực trẻ chuyên ngành tiếng Nhật mới có thể đáp ứng trọn vẹn kỳ vọng của các doanh nghiệp, đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững trong quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản ngày càng sâu rộng hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thực thi bộ tiêu chuẩn ESG trong hoạt động của ngân hàng thương mại: Tổng quan lý luận và hàm ý cho Việt Nam.* (2024). Tạp chí Ngân hàng, ngày 07/05/2024.
- Gắn kết ESG và hiệu quả tài chính trong ngành Ngân hàng Việt Nam: Bằng chứng thực nghiệm và hàm ý chính sách.* (2025). Tạp chí Ngân hàng, ngày 01/07/2025.
- Thực thi ESG và báo cáo phát triển bền vững trong ngành Ngân hàng Việt Nam: Thực trạng, thách thức và giải pháp.* (2025). Tạp chí Ngân hàng, ngày 26/08/2025.
- Tác động của chính sách tín dụng xanh đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.* (2025). Tạp chí Ngân hàng, ngày 11/12/2025.
- Pháp luật về thúc đẩy ESG trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam: Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện.* (2026). Tạp chí Ngân hàng, ngày 21/03/2026.